



tū wéi
突围

verb · break out of encirclement

Example Sentences

Bù duì zài shēn yè chéng gōng tū wéi
部队在深夜成功突围。

The troops successfully broke out of the encirclement late at night.

Zhè jiā gōng sī tōng guò chuàng xīn chǎn pǐn zài shì chǎng zhōng tū wéi
这家公司通过创新产品在市场上突围。

This company broke out in the market through innovative products.

Trace each character, then write the word on your own.

突	突	突	突	突	突	突	突	突	突	突
突										
围	围	围	围	围	围	围	围	围	围	围